

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2024/HS-ST

Ngày: 02-8-2024

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phê;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Tùng;

Ông Lâm Thành Thông.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 42/2024/TLST-HS ngày 12 tháng 7 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2024/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo:

Huỳnh Quốc T; sinh ngày 06/12/1997 tại tỉnh Bến Tre.

- Tên gọi khác: Không có.

- Đăng ký thường trú: trước tháng 01/2010, đăng ký thường trú tại Số A, khu phố B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Sau Tháng 01/2010, những nơi từng cư trú:

+ Số E, Tỉnh lộ 10, phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Số 294D, Khu phố D, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.

- Nghề nghiệp: Không

- Trình độ học vấn: 07/12;

- Họ và tên cha: Huỳnh Hữu T1; sinh năm: 1972; ĐKTT: trước tháng 01/2010, đăng ký thường trú tại Số A, khu phố B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay tạm trú tại Số E, Tỉnh lộ 10, phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Họ và tên mẹ: Nguyễn Thị Kim H, sinh năm: 1973; ĐKTT: Số B, Khu phố D, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre;

- Bị cáo có 01 người em cùng mẹ khác cha tên Nguyễn Ngọc P, sinh năm: 2014.

- Tiền án: Không

- Tiền sự: Ngày 18/12/2023 bị cáo có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy bị Công an thành phố B, tỉnh Bến Tre xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 1.500.000 đồng, theo Quyết định số 536/QĐ - XPHC ngày 18/12/2023 nhưng chưa nộp phạt.

- Đặc điểm nhân thân khác của bị cáo:

+ Tại Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc số 173/2019/QĐ-TA ngày 21/3/2019 của Tòa án nhân dân Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định đưa Huỳnh Quốc T vào Cơ sở Cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở cai nghiện ma túy Số 02, địa chỉ: Xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, thời hạn 21 tháng do có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, chấp hành xong Quyết định ngày 21/9/2020;

+ Tại Bản án Hình sự sơ thẩm số 34/2024/HSST ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre xử phạt Huỳnh Quốc T 01 năm 06 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy (đang chờ chuyển đi chấp hành án).

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/02/2024 cho đến nay.

Bị cáo có mặt tại Tòa.

- *Bị hại*: Chị Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Số F khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Số B khu phố D, phường G, T, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 09 giờ 05 phút ngày 11/02/2024, bị cáo Huỳnh Quốc T điều khiển xe mô tô nhãn hiệu: Honda, loại xe: Wave, màu sơn: đỏ, đen (xe bị cáo T mua không làm giấy mua bán và bị cáo T không nhớ rõ biển số) lưu thông trên Quốc lộ F hướng từ V xoay T về Vòng xoay giao nhau giữa Quốc lộ F và Tỉnh lộ 883. Đến khu vực trước Nhà máy N ở Khu phố A, phường P, thành phố B, T thấy bà Trần Thị Mỹ D; sinh năm: 1973; Đăng ký thường trú: Số F, Khu phố F, phường P, thành phố B đang điều khiển xe mô tô Biển số: 71B4-576.45, nhãn hiệu: Honda, loại xe: Vision lưu thông cùng chiều phía trước, trên xe treo 01 túi xách màu hồng trên móc treo ở бага trước nên bị cáo T nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản. Bị cáo T điều khiển xe chạy lên và áp sát phía bên phải xe bà D, bị cáo T dùng tay phải nhanh chóng giật lấy túi xách của bà D rồi tẩu thoát về hướng Lộ V, phường P, thành phố B và điều khiển xe về nhà của T ở Số B, Khu phố D, Phường G, thành phố B. Sau khi về nhà, bị cáo T kiểm tra bên trong giỏ xách có Tiền Việt Nam: 10.500.000 đồng (Mười triệu năm trăm nghìn đồng), 01 (một) ví da màu trắng và một số giấy tờ cá nhân gồm: 01 (một) Giấy phép lái xe hạng A1 tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Giấy căn cước công dân tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Giấy đăng ký xe mô tô số 71010821 tên chủ xe Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Giấy chứng nhận bảo hiểm xe mô tô Biển số 71B4-576.45, tên chủ xe Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Thẻ bảo hiểm y tế mang tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Thẻ ATM của V tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Thẻ khách hàng Vàng của Saigon C tên Trần Thị Mỹ D. Bị cáo T lấy số tiền 10.500.000 đồng tiêu xài cá nhân hết. Những tài sản còn lại, bị cáo T ném bỏ ở bụi cây phía sau nhà.

Tại Kết luận định giá tài sản số 311/KL-HĐĐG ngày 23/4/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố B kết luận: 01 (một) túi xách màu hồng có quai xách dạng mắc xích bằng kim loại màu vàng, trị giá tài sản ngày 11/02/2024: 450.000 đồng (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng); 01 (một) ví da màu trắng, trị giá tài sản ngày 11/02/2024: 420.000 đồng (Bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B bị cáo T khai nhận tòa bộ hành vi nêu trên.

Vật chứng do Cơ quan điều tra thu giữ theo lời khai của bị cáo: 01 (một) túi xách màu hồng, có quai xách dạng mắc xích bằng kim loại màu vàng; 01 (một) ví da màu trắng; 01 (một) Giấy phép lái xe hạng A1 tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Giấy căn cước công dân tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Giấy đăng ký xe mô tô số 71010821 tên chủ xe Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Giấy chứng nhận bảo hiểm xe mô tô Biển số 71B4-576.45, tên chủ xe Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Thẻ bảo hiểm y tế mang tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Thẻ ATM của V tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Thẻ khách hàng Vàng của Saigon C tên Trần Thị Mỹ D.

Ngày 03/6/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã trả cho bị hại Trần Thị Mỹ D 01 (một) túi xách màu hồng, có quai xách dạng mắc xích bằng kim loại màu vàng; 01 (một) ví da màu trắng; 01 (một) Giấy phép lái xe hạng A1 tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Giấy căn cước công dân tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Giấy đăng ký xe mô tô số 71010821 tên chủ xe Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Giấy chứng nhận bảo hiểm xe mô tô Biển số 71B4-576.45, tên chủ xe Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Thẻ bảo hiểm y tế mang tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Thẻ ATM của V tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Thẻ khách hàng Vàng của Saigon C tên Trần Thị Mỹ D.

Bị hại Trần Thị Mỹ D yêu cầu bị cáo Huỳnh Quốc T bồi thường số tiền T đã chiếm đoạt 10.500.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Kim H (mẹ bị cáo T) đã thay bị cáo T bồi thường cho bà D số tiền 5.000.000 đồng. Số tiền còn lại bị cáo T chưa có tiền bồi thường. Đối với những tài sản còn lại gồm: 01 (một) túi xách màu hồng, có quai xách dạng mắc xích bằng kim loại màu vàng; 01 (một) ví da màu trắng và các giấy tờ cá nhân mang tên Trần Thị Mỹ D, bị hại D đã nhận lại nên không yêu cầu bồi thường.

Bà Nguyễn Thị Kim H không yêu cầu T trả lại số tiền 5.000.000 đồng bà bỏ ra để bồi thường cho bị hại.

Tại bản cáo trạng số 45/CT-VKSTPBT, ngày 10-7-2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre đã truy tố bị cáo Huỳnh Quốc T về tội “Cướp giật tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm cáo trạng đã truy tố bị cáo và đề nghị:

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt bị cáo Huỳnh Quốc T từ 3 năm 06 tháng đến 04 năm tù.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để tổng hợp với hình phạt 01 năm 06 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” của bản án Hình sự sơ thẩm số 34/2024/HSST ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre để buộc bị cáo chấp hành chung.

Về hình phạt bổ sung: đề nghị không áp dụng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Trần Thị Mỹ D yêu cầu bị cáo Huỳnh Quốc T bồi thường số tiền T đã chiếm đoạt 10.500.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Kim H (mẹ bị cáo T) đã thay bị cáo Trọng bồi thường cho bà D số tiền 5.000.000 đồng; bị cáo đồng ý bồi thường số tiền còn lại nên buộc bị cáo tiếp tục bồi thường cho bà D số tiền 5.500.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: đề nghị ghi nhận Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã trả cho bị hại Trần Thị Mỹ D 01 (một) túi xách màu hồng, có quai xách dạng móc xích bằng kim loại màu vàng; 01 (một) ví da màu trắng; 01 (một) Giấy phép lái xe hạng A1 tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Giấy căn cước công dân tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Giấy đăng ký xe mô tô số 71010821 tên chủ xe Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Giấy chứng nhận bảo hiểm xe mô tô Biển số 71B4-576.45, tên chủ xe Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Thẻ bảo hiểm y tế mang tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Thẻ ATM của V tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Thẻ khách hàng Vàng của Saigon C tên Trần Thị Mỹ D.

Đối với xe mô tô bị cáo dùng để thực thực hiện hành vi phạm tội không thu giữ được nên không đề cập xử lý.

Bị cáo Huỳnh Quốc T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo đã thực hiện giống như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo; thừa nhận hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, về trách nhiệm dân sự bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại Trần Thị Mỹ D số tiền 5.500.000 đồng.

Bị hại vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt trình bày: về trách nhiệm hình sự yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, về trách nhiệm dân sự yêu cầu bị cáo tiếp tục bồi thường cho bị hại số tiền 5.500.000 đồng.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an thành phố B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

Bị hại có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa trong quá trình điều tra, họ đã có lời khai đầy đủ, rõ ràng,

sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp quy định tại Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Huỳnh Quốc T thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo; lời khai nhận tội của bị cáo là hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị hại, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: khoảng 09 giờ 05 phút ngày 11/02/2024, tại Quốc lộ F đoạn trước Nhà máy N ở Khu phố A, phường P, thành phố B, Huỳnh Quốc T đã có hành vi sử dụng xe mô tô chạy cùng chiều với xe của bị hại, khi xe của bị cáo đến gần xe mô tô của bị hại thì dùng tay phải giật 01 (một) túi xách màu hồng có quai xách dạng mắc xích bằng kim loại màu vàng, trị giá 450.000 đồng; bên trong túi xách có 01 (một) ví da màu trắng, trị giá 420.000 đồng và số tiền Việt Nam 10.500.000 đồng của bà Trần Thị Mỹ D. Tổng giá trị tài sản bị cáo T chiếm đoạt của bà D là: 11.370.000 đồng. Bị cáo T dùng phương thức dùng xe mô tô áp sát vào xe mô tô của bị hại để thực hiện hành vi cướp giật tài sản khi bị hại đang điều khiển xe máy lưu thông cùng chiều, được xem là thủ đoạn nguy hiểm nên bản Cáo trạng số 45/CT-VKSTPBT, ngày 10-7-2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre truy tố bị cáo Huỳnh Quốc T về tội “Cướp giật tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Điều 171 Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào cướp giật tài sản của người khác thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

(...)

d) Dùng thủ đoạn nguy hiểm; (...).”

[4] Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công được pháp luật bảo vệ, gây hoang mang, lo lắng trong nhân dân, trong một số trường hợp còn ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe của người bị hại khi bị cướp giật tài sản. Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo ý thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện điều đó đã làm ảnh hưởng đến trật tự xã hội và thể hiện tính xem thường pháp luật của bị cáo. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự nên phải gánh chịu trách nhiệm hình sự đối với hậu quả do hành vi của bị cáo đã trực tiếp gây ra.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Huỳnh Quốc T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo tác động gia đình bồi thường thiệt hại cho bị hại Trần Thị Mỹ D 5.000.000 đồng, bị hại có yêu cầu giảm nhẹ trách

nhiệm hình sự cho bị cáo nên đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[7] Về áp dụng hình phạt đối với bị cáo: Căn cứ vào tính chất, mức độ hậu quả do hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo Huỳnh Quốc T là người có nhân thân không tốt nên cần áp dụng hình phạt tù thật nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đủ sức cải tạo, giáo dục bị cáo thành công dân có ích cho xã hội và đảm bảo được tính răn đe, phòng ngừa chung cho cộng đồng.

[8] Về hình phạt bổ sung: do bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Trần Thị Mỹ D yêu cầu bị cáo Huỳnh Quốc T bồi thường số tiền T đã chiếm đoạt 10.500.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Kim H (mẹ bị cáo T) đã thay bị cáo Trọng bồi thường cho bà D số tiền 5.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý bồi thường cho bà D số tiền 5.500.000 đồng nên buộc bị cáo bồi thường.

[10] Về xử lý vật chứng: ghi nhận Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã trả cho bị hại Trần Thị Mỹ D 01 (một) túi xách màu hồng, có quai xách dạng móc xích bằng kim loại màu vàng; 01 (một) ví da màu trắng; 01 (một) Giấy phép lái xe hạng A1 tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Giấy căn cước công dân tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Giấy đăng ký xe mô tô số 71010821 tên chủ xe Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Giấy chứng nhận bảo hiểm xe mô tô Biển số 71B4-576.45, tên chủ xe Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Thẻ bảo hiểm y tế mang tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Thẻ ATM của V tên Trần Thị Mỹ D; 01 (một) Thẻ khách hàng Vàng của Saigon C tên Trần Thị Mỹ D.

Đối với xe mô tô bị cáo T dùng làm phương tiện thực hiện hành vi phạm tội bị cáo T khai không nhớ rõ biển số, hiện tại bị cáo T đã bán, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B không thu hồi được và đã chuyển thông tin xe này đến bộ phận nghiệp vụ Công an tỉnh và Công an thành phố B tiếp tục xác minh, làm rõ nên ghi nhận.

[11] Đối với bà Nguyễn Thị Kim H (mẹ ruột bị cáo), khi bị cáo T mang tài sản cướp giật được về giấu ở bụi cây phía sau nhà bà H ở Số B, Khu phố D, Phường G, thành phố B; bà H không bàn bạc, không hứa hẹn trước là sẽ cho bị cáo cất giấu tài sản khi bị cáo cướp giật được và bà H cũng không biết việc bị cáo T cất giấu tài sản chiếm đoạt được ở phần đất phía sau nhà bà H nên Cơ quan có thẩm quyền không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà H về tội “Cướp giật tài sản” quy định tại Điều 171 Bộ luật Hình sự với vai trò đồng phạm và tội “Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định tại Điều 323 Bộ luật Hình sự là phù hợp.

[12] Xét lời đề nghị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Về án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm bị cáo phải nộp theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 và Điều 23, 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Huỳnh Quốc Trọng p “ Tội cướp giật tài sản”.

1. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Bị cáo Huỳnh Quốc T 04 (Bốn) năm tù.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tổng hợp hình phạt 01(một) năm 06 (Sáu) tháng tù tại bản án số 34/2024/HS-ST, ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến tre, tỉnh Bến Tre. Buộc bị cáo Huỳnh Quốc T phải chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm 06 (S) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 27/02/2024.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự buộc bị cáo Huỳnh Quốc T bồi thường cho bà Trần Thị Mỹ D số tiền 5.500.000 (Năm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 và Điều 23, 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí của Tòa án bị cáo Huỳnh Quốc T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 (bà trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn mười lăm ngày tính từ ngày tuyên án sơ thẩm bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo được tính từ khi nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- Cơ quan điều tra CATP Bến Tre (1b);
- Cơ quan THAHS CATP Bến Tre (1b);
- Chi cục THA dân sự thành phố Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- UBND Phường 14, Quận 11, TPHCM (1b);
- Bị cáo, Bị hại, NCQLNVLQ (3b);
- Bộ phận thi hành án Hình sự (3b);
- Lưu (văn phòng, hồ sơ vụ án) (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)

Huỳnh Thị Phê

